

Xây dựng năng lực số cho sinh viên: Nhìn từ một số trường/phân hiệu đại học ở vùng Tây Nguyên

Phạm Xuân Hoàng^{1,*} và Phan Xuân Thủy²

¹Viện KHXX vùng Tây Nguyên

²Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk.

TÓM TẮT

Xu thế và yêu cầu của bối cảnh số, đòi hỏi Việt Nam phải chuẩn bị nguồn nhân lực đảm bảo năng lực số (NLS) để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng cung cấp nhân lực chất lượng cao, việc xây dựng NLS cho sinh viên là hết sức cần thiết. Hiện nay chưa có một khung NLS mang tính phổ quát quốc gia cho các cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, ở mức độ khác nhau, các trường đại học bước đầu đã có sự chủ động chuyển đổi số (CĐS), chú trọng xây dựng NLS trong đào tạo sinh viên. Đối các trường vùng Tây Nguyên, sự chuyển động CĐS này còn chậm, còn gặp những khó khăn nhất định. Tuy nhiên, không thể nằm ngoài xu thế chung, các trường đại học vùng này phải thực hiện CĐS, xây dựng NLS cho sinh viên của Trường mình.

Từ khóa: chuyển đổi số, năng lực số, sinh viên, đại học, vùng Tây Nguyên

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số là một tất yếu khách quan trong bối cảnh thời đại hiện nay, đối với mọi quốc gia trên thế giới. Trên phạm vi ngành, lĩnh vực cụ thể ở nước ta hiện nay, việc CĐS đang được xúc tiến mạnh mẽ. Quá trình CĐS là xây dựng hệ sinh thái số, trong đó cả Chính phủ, người dân và doanh nghiệp đều phải thay đổi. Quá trình CĐS diễn ra tập trung ở 3 trụ cột gồm: Chính phủ số, xã hội số và kinh tế số. Trong 3 trụ cột đó, các nhân tố công dân số, văn hóa số như những nhân tố xuyên suốt làm nền cho CĐS.

Để thực hiện CĐS thành công thì phải xây dựng được các công dân số. Công dân số vừa là sản phẩm của quá trình CĐS, vừa là chủ thể, nguồn lực của CĐS. Phẩm chất cốt lõi của công dân số là NLS, nếu không có NLS sẽ không có công dân số, trái lại khi đã được coi là công dân số, mặc định công dân đó phải có NLS.

NLS của công dân không tự dựng mà hình thành, mà phải có sự đào tạo, bồi dưỡng, tiếp xúc với môi trường

số, công nghệ số. Trong bối cảnh CĐS hiện nay, có thể nói NLS của người lao động là một trong những năng lực cơ bản và quan trọng (ở cả khối công và khối tư), góp phần quyết định sự phát triển của kinh tế - xã hội đất nước.

Giáo dục đại học theo nghĩa rộng là đào tạo sau phổ thông, bao gồm nhiều lộ trình dài, ngắn, với mục tiêu, phương thức đào tạo khác nhau. Giáo dục đại học được coi là một trong những nhiệm vụ cần thiết và quan trọng. Trình độ đại học vẫn là trình độ cơ bản trong hệ thống bằng cấp của quốc gia. Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo các thế hệ trẻ sau này ra đời trở thành những người có ích cho xã hội và đất nước. Bối cảnh số, đòi hỏi sinh viên phải có NLS thông qua đào tạo, bồi dưỡng từ ngay trên giảng đường đại học. Việc xây dựng NLS cho sinh viên gắn chặt chẽ với quá trình CĐS ở các trường đại học. Chuyển đổi số ở các trường đại học là điều kiện nền tảng để xây dựng NLS cho sinh viên. Sinh viên là một nguồn lực quan trọng, sau khi ra trường, họ sẽ là nguồn lực lao động to lớn của xã hội. Chuyển đổi số

Tác giả liên hệ: TS. Phạm Xuân Hoàng
Email: famthachhoang@gmail.com

trong giáo dục và đào tạo, nói chung bao gồm CĐS trong hoạt động dạy - học và CĐS trong hoạt động quản trị - quản lý các Nhà trường.

Theo số liệu thống kê Giáo dục Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2019 - 2020, cả nước có 237 trường đại học (không tính ngành quân sự, an ninh), với khoảng 1,672,881 sinh viên [1]. Mấy năm gần đây, số lượng sinh viên hàng năm dao động ở mức 1.5-1.6 triệu. Đó là lực lượng chủ nhân của đất nước mai sau.

Ngày 25/1/2022, Thủ tướng đã Phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và CĐS trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030". Trên cơ sở đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã có Quyết định số 4740/QĐ-BGDĐT 30/12/2022 ban hành Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá CĐS cơ sở giáo dục đại học (Bộ chỉ số). Bộ chỉ số đã bám sát yêu cầu của Chương trình CĐS quốc gia, Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và CĐS trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022, các quy định liên quan về CĐS của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ chỉ số này được áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc. Trước đó, Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 về Quy chế đào tạo trình độ đại học có nêu ra tỷ lệ đào tạo trực tuyến đối với một chương trình đào tạo. Theo Thông tư này, đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Đây là cơ hội để các trường thúc đẩy triển khai đào tạo trực tuyến và xây dựng bài giảng điện tử.

Những chính sách quan trọng nói trên đang tác động trực tiếp đến phát triển giáo dục và đào tạo, thúc đẩy đổi mới tư duy giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai mạnh mẽ việc đầu tư và ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá và quản lý giáo dục, qua đó nhằm đạt mục tiêu mang cơ hội học tập đến cho mọi người thông qua công nghệ. Phát triển NLS cho người dạy và người học cũng là một trong những điều kiện quan trọng để thực hiện đổi mới giáo dục, đào tạo.

Hiện chưa có khảo sát trên diện rộng ở các trường đại học trên phạm vi toàn quốc về NLS của sinh viên. Tuy nhiên, qua kết quả khảo sát tại Trường Đại học KHXH và Nhân văn Hà Nội, cũng như nhìn vào thực

tế lao động có trình độ đại học sau khi ra trường, có thể nhận xét: NLS của sinh viên Việt Nam hiện còn nhiều hạn chế.

Bối cảnh CĐS và thực tế nói trên, đặt ra trách nhiệm cho các trường đại học, các cơ sở đào tạo nghề trong đào tạo sinh viên, học viên, buộccác cơ sở giáo dục đại học phải quan tâm, có chương trình hành động cụ thể đáp ứng yêu cầu CĐS, để hình thành NLS cho sinh viên, cho người học.

2. PHƯƠNG PHÁP VÀ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này dựa trên các cơ sở tham khảo các tài liệu có liên quan đến NLS, vấn đề xây dựng NLS cho sinh viên Việt Nam trong thời gian gần đây, cũng như trên cơ sở tham khảo ý kiến của một số giảng viên giảng dạy ở một số trường đại học vùng Tây Nguyên như Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột, Phân hiệu Đại học Đông Á Đắk Lắk. Khung tham chiếu là khung NLS của sinh viên do Facebook cũng phối hợp với Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội công bố năm 2021 [2].

Cho đến nay, ở nước ta, Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa xây dựng và ban hành một khung NLS cho sinh viên các trường nói chung. Việc ban hành khung NLS cho sinh viên trên toàn quốc sẽ là khung khổ chung cần thiết, căn cứ vào đó để các trường xây dựng khung NLS phù hợp cho sinh viên trường mình. Thời gian qua, Facebook cũng phối hợp với Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội để xây dựng khung NLS đầu tiên dành cho sinh viên tại Việt Nam. Khung NLS này đã được nghiên cứu bài bản, đề xuất hợp lý trên cơ sở phối hợp giữa nhà khoa học, trường đại học và doanh nghiệp truyền thông, hiện đã được triển khai thử nghiệm tại Khoa Thông tin-Thư viện (Đại học KHXH & NV Hà Nội) và đang dành được sự quan tâm của các trường đại học và của xã hội. Mục tiêu khung NLS là hướng đến đào tạo giúp sinh viên có được NLS cần thiết để sống, học tập, làm việc và tham gia giao tiếp xã hội một cách chủ động, tích cực và an toàn trong môi trường số. Khung NLS có thể được sử dụng rộng rãi cho tất cả các tổ chức, đơn vị đào tạo khác, là tài liệu tham khảo cho sự phát triển chương trình NLS cho từng đối tượng cụ thể.

Khung NLS đề xuất 7 nhóm năng lực (*7 trụ cột của Khung năng lực số*) với 26 tiêu chí để phát triển NLS dành cho sinh viên, cụ thể như sau:

1. Vận hành thiết bị và phần mềm
2. Khai thác thông tin & dữ liệu
3. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số
4. An toàn và an sinh số

Bảng 1. Mô tả tóm tắt khung năng lực số [2]

Stt	Nhóm năng lực	Mô tả năng lực
1	Vận hành thiết bị và phần mềm	Nhận biết, lựa chọn và sử dụng các thiết bị phần cứng và ứng dụng phần mềm để nhận diện, xử lý dữ liệu, thông tin số trong giải quyết vấn đề.
2	Khai thác thông tin và dữ liệu	Nhận diện được nhu cầu thông tin của cá nhân; triển khai các chiến lược tìm tin, định vị và truy cập được thông tin; đánh giá các nguồn tin và nội dung của chúng; lưu trữ, quản lý và tổ chức thông tin; sử dụng thông tin phù hợp với đạo đức và pháp luật.
3	Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	Tương tác và giao tiếp thông qua công nghệ số và thực hành vai trò công dân số. Quản lý định danh và uy tín số của bản thân trong môi trường số. Sử dụng công cụ và công nghệ số để hợp tác, cùng thiết kế, tạo lập các nguồn tin và tri thức.
4	An toàn và an sinh số	Bảo vệ các thiết bị, nội dung, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số. Bảo vệ sức khỏe và tinh thần. Nhận thức về tác động của công nghệ số đối với hạnh phúc xã hội và hòa nhập xã hội. Nhận thức về ảnh hưởng của công nghệ số và việc sử dụng chúng đối với môi trường.
5	Sáng tạo nội dung số	Tạo lập và biên tập nội dung số. Chuyển đổi, kết hợp thông tin và nội dung số vào vốn tri thức sẵn có. Hiểu rõ về hệ thống giấy phép và bản quyền liên quan đến quá trình sáng tạo nội dung số.
6	Học tập và phát triển kỹ năng số	Nhận diện được các cơ hội và thách thức trong môi trường học tập trực tuyến. Hiểu được nhu cầu và sở thích cá nhân với tư cách là người học tập trong môi trường số. Thúc đẩy truy cập mở và chia sẻ thông tin. Ý thức được tầm quan trọng của việc học tập suốt đời đối với sự phát triển cá nhân.
7	Sử dụng NLS cho nghề nghiệp	Vận hành các công nghệ số trong các bối cảnh nghề nghiệp đặc thù. Hiểu, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số đặc thù trong hoạt động nghề nghiệp. Thực hành đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong môi trường số.

Bảng 2. Cấu trúc năng lực số [2]

1.Vận hành thiết bị và phần mềm	2.Khai thác thông tin và dữ liệu	3.Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	4. An toàn và an sinh số	5. Sáng tạo nội dung số	6. Học tập và phát triển kỹ năng số	7. Sử dụng NLS cho nghề nghiệp
1.1. Vận hành thiết bị số	2.1. Xác định nhu cầu thông tin	3.1. Giao tiếp các chuẩn mực hành vi, hiểu công chúng (thấu cảm)	4.1. Kiểm soát dấu chân số	5.1. Thực hành tư duy đổi mới sáng tạo trong xây dựng nội dung số	6.1. Nhận biết xu thế và cơ hội của đào tạo trực tuyến	7.1. Sử dụng công nghệ số đặc thù cho công việc

1.2. Vận hành phần mềm dịch vụ số	2.2. Tìm kiếm thông tin	3.2. Tham gia hiệu quả cộng đồng/nhóm/điển đàn trực tuyến	4.2. Bảo vệ danh tính số và quyền riêng tư	5.2. Tạo lập nội dung số (công cụ và phương pháp)	6.2. Học tập số (công cụ và phương pháp)	7.2. Nhận biết đánh giá nội dung và dữ liệu đặc thù
	2.3. Đánh giá thông tin	3.3. Thực hành quyền và dịch vụ công qua nền tảng số	4.3. Duy trì an sinh số (cân bằng số, nhận biết rủi ro)	5.3. Áp dụng cơ sở pháp lý trong xây dựng, phát triển và sử dụng nội dung số	6.3. Truy cập mở đến nguồn tài nguyên học tập	7.3. Sử dụng công nghệ vào khởi nghiệp
	2.4. Quản lý và lưu trữ thông tin	3.4. Ứng xử trên môi trường mạng theo chuẩn mực đạo đức và pháp luật	4.4. Bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng thiết bị và dịch vụ số	5.4. Tham gia vào quá trình xây dựng, phát triển và ứng dụng trên nền tảng số		
	2.5. Sử dụng và phân phối thông tin	3.5. Công tác trong công việc thông qua công nghệ số				

5. Sáng tạo nội dung số

6. Học tập và phát triển kỹ năng số

7. Sử dụng NLS cho nghề nghiệp

Các năng lực cụ thể được mô tả trong từng nhóm năng lực lớn này cũng có sự phân loại, sắp xếp lại theo hướng bớt đề cao yếu tố kỹ thuật trong các thao tác, tập trung vào ứng dụng công nghệ vào thực tiễn thông qua thái độ, sự thấu cảm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, đổi mới sáng tạo.

Có thể nói, khung NLS trên đây là một sự khởi đầu có ý nghĩa đặt nền tảng cho việc xây dựng NLS cho sinh viên Việt Nam. Chắc chắn khung NLS này sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường/học viện trong việc xác định khung NLS của sinh viên trường/

ngành đào tạo của đơn vị mình.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Năng lực số

UNESCO (2018) định nghĩa, *NLS là khả năng truy cập, quản trị, thấu hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho thị trường lao động phổ thông, các công việc cao cấp và khởi nghiệp kinh doanh* [3]. Định nghĩa này đã chỉ ra một số khả năng cần có như truy cập, quản trị, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin... phù hợp với công nghệ số và mục đích cần có NLS chính là để phục vụ cho công việc, lao động sản xuất.

Đối với Việt Nam, năng lực số (digital competence)

vẫn còn là một khái niệm khá mới mẻ. Một số khái niệm tương tự hoặc biểu thị NLS đã được một số công trình nghiên cứu, bài viết đề cập như kỹ năng số, năng lực thông tin, năng lực truyền thông.v.v...tuy nhiên, chúng chưa phản ánh hết năng lực cần có của hoạt động số trong môi trường công nghệ số. Một số học giả đưa ra quan niệm của mình về NLS, song về cơ bản là dựa trên tham khảo các ý kiến của các học giả nước ngoài. Theo chúng tôi, *NLS là những yêu cầu, phẩm chất về trình độ và kỹ năng tiếp cận, hoạt động và ứng xử với các thiết bị số, hệ thống số trong môi trường xã hội số.*

Ngày nay, NLS được thừa nhận rộng rãi, bao gồm kiến thức và kỹ năng, song lại có những góc nhìn khác nhau đối với yêu cầu về thái độ. Khi đề cập đến NLS, chủ yếu là đề cập đến năng lực của mỗi cá nhân sống và làm việc trong môi trường số.

Thời gian qua, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, trực tiếp là Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhiều trường đại học ở Việt Nam đã có những chuyển động cho CDS phục vụ đào tạo, trên cơ sở đó sẽ góp phần hình thành NLS cho sinh viên. Đơn cử, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Tài chính - Marketing (TP. Hồ Chí Minh). Đại học Bách khoa Hà Nội đã thành lập Ban chỉ đạo CDS để đảm bảo tiến trình CDS. Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ về chuyển đổi số Đại học Bách khoa Hà Nội đã xác định quan điểm CDS là vấn đề cấp bách, là yếu tố đặc biệt quan trọng tạo nên sự phát triển đột phá trong giai đoạn hiện tại và tương lai của Đại học Bách khoa Hà Nội. Trường đặt quyết tâm chính trị cao nhất để thực hiện thành CDS và trở thành một “đại học số”; Trường Đại học Tài chính - Marketing (TP. Hồ Chí Minh) đã tiếp nhận sản phẩm chuyển giao về đánh giá trường thành số từ Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel. Sau khi đạt mức độ trường thành số, nhà trường dần thực hiện các bước liên quan việc số hóa, xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng các công nghệ 4.0 như trí tuệ nhân tạo hay phân tích dữ liệu... nỗ lực tiến tới mô hình đại học số và đại học thông minh trong giai đoạn tới.

3.2. Thực trạng xây dựng năng lực số cho sinh viên của các trường đại học tại địa bàn vùng Tây Nguyên

Hiện nay trên địa bàn vùng Tây Nguyên, có một số trường đại học và một số phân hiệu của trường đại học. Trường thuộc cơ cấu cho vùng Tây Nguyên đó là Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Tây

Nguyên, Trường Đại học Yersin Đà Lạt, Trường Đại học Y dược Buôn Ma Thuột...đây là các trường có lịch sử ra đời và đóng chân trên địa bàn và đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội vùng. Ngoài ra, còn có loại hình phân hiệu đại học - là cơ sở của các đại học ngoại vùng, mở rộng thị phần đào tạo tại địa bàn. Theo đó, có: Phân hiệu Đại học Luật Hà Nội (Đắk Lắk), Phân hiệu Đại học Kinh tế Đà Nẵng (Kon Tum), Phân hiệu Đại học Đông Á Đà Nẵng (Đắk Lắk), Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam (Gia Lai), Phân hiệu Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM (Gia Lai), Trường Đại học Tôn Đức Thắng, cơ sở Bảo Lộc (Lâm Đồng), Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, cơ sở Đà Lạt (Lâm Đồng), Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia (Đắk Lắk, chưa đào tạo hệ cử nhân) và Trường Đại học Sư Phạm TP. Hồ Chí Minh đang xúc tiến thành lập phân hiệu tại Gia Lai.

Tại các trường này, nhìn chung công tác CDS mới bắt đầu, chưa đồng đều. Hoạt động đào tạo số, vẫn chủ yếu theo đào tạo tin học, công nghệ thông tin. Năm 2021, Trường Đại học Đà Lạt mới ban hành *Quyết định số 07/QĐ- ĐHDL ngày 07/1/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025*, trong đó tập trung vào hệ thống hạ tầng thông tin, hệ thống thông tin quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, đẩy mạnh nghiên cứu liên ngành trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

Trường Đại học Tây Nguyên chủ yếu mới dừng lại ở công tác truyền thông, hiện mới đang xây dựng dự thảo cho công tác CDS trong đào tạo; Trường Đại học Yersin, hiện mới tập trung vào đào tạo các kỹ năng số cho sinh viên ngành công nghệ thông tin. Trong chuẩn đầu ra (ban hành 2018) đối với ngành này, Trường đã phủ sóng các tiêu chí như trong khung NLS nói trên, còn các ngành khác chưa thấy đề cập đến các kỹ năng số; Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột (trước đây là Trường Đại học Buôn Ma Thuột) tập trung vào đào tạo các ngành y, dược, điều dưỡng, y tế công cộng. Hiện trường đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, tuy nhiên, chưa thấy có động thái đề cập đến việc xây dựng NLS cho sinh viên.

Với các phân hiệu trên địa bàn: trong khung chương trình đào tạo trình độ ngành luật của Đại học Luật, có yêu cầu kiến thức về công nghệ thông tin, đáp ứng

quy định theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông). Phân hiệu Đại học Kinh tế Đà Nẵng tại Kon Tum trong một số chuyên ngành đã có các môn học liên quan đến thông tin số, các kĩ năng số cần thiết cho ngành mình, còn lại ở mặt bằng chung là đào tạo tin học cơ bản đáp ứng quy định của Thông tư nói trên. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu kinh tế số, năm 2020, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng đã mở ngành “Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh” nhằm tận dụng tối đa thành tựu của Cách mạng công nghệ 4.0, đáp ứng xu thế số hóa, điều kiện hàng đầu của CĐS. Một số phân hiệu đại học khác trên địa bàn vùng cũng trong tình trạng tương tự.

Sinh viên hiện nay đa phần đã làm quen với các công nghệ số, truy cập thông tin trên mạng Internet để học hỏi, nghiên cứu; sử dụng các ứng dụng mạng để tương tác và giải trí, thậm chí tập kinh doanh, sáng tạo các nội dung số... Tuy nhiên, nếu đem soi vào khung NLS nói trên, sinh viên các trường đại học vùng Tây Nguyên mới chỉ dừng lại ở nhóm năng lực 1-4. Sinh viên cơ bản đã vận hành thiết bị phần mềm...; biết khai thác thông tin và dữ liệu trên Google, các website để phục vụ tra cứu cho học tập và làm bài luận; có ý thức giao tiếp an toàn trên môi trường số, không để nảy sinh các vi phạm pháp luật; có ý thức và biết giữ an toàn, an ninh số. Đối với các nhóm năng lực 5-7, nhìn chung vẫn còn hạn chế. Việc sáng tạo nội dung số chỉ là phục vụ nhu cầu giải trí kiếm tiền, theo cách thức tự mày mò, theo trend trên các trang mạng xã hội như Tiktok, Facebook, Instagram..., việc học tập và phát triển kĩ năng số chỉ diễn ra một số sinh viên thuộc ngành công nghệ và công nghiệp sáng tạo, việc bồi đắp NLS cho nghề nghiệp còn chưa được ý thức sâu sắc, chưa có tính chủ động cao.

Có thể nói, lãnh đạo, giảng viên các trường đại học ở vùng Tây Nguyên đã nhận thức được tầm quan trọng của CĐS, xây dựng NLS cho sinh viên. Song sự chuẩn bị và sẵn sàng cho CĐS, xây dựng NLS còn hạn chế. Nhìn chung, các trường đại học vùng Tây Nguyên và phân hiệu đại học tại vùng Tây Nguyên mới dừng lại ở hệ thống quản trị số phục vụ công tác quản lý, điều hành như cổng thông tin, email nội bộ, phần mềm cho vận hành nội bộ; trong đào tạo đã có đào tạo online (nhất là bối cảnh COVID-19 vừa qua). Việc ứng dụng số mới chú trọng ở hạ tầng thông tin, đặc biệt đầu tư cho một số ngành liên quan công nghệ thông tin, công nghiệp ứng

dụng và các ngành có tính sáng tạo; chưa trường nào vùng Tây Nguyên ứng dụng và ban hành khung NLS của trường mình. Đội ngũ giảng viên quan tâm CĐS vẫn còn tự phát, chưa có sự thúc đẩy của lãnh đạo các trường.

Thực tế đó, đặt trong bối cảnh chuyển động CĐS hiện nay, đòi hỏi các trường đại học vùng Tây Nguyên cần phải thúc đẩy CĐS, xây dựng khung khổ thể chế cho CĐS, tạo cơ sở cho việc xây dựng NLS cho sinh viên chứ không chỉ dừng lại ở đầu tư cho một số ngành có liên quan trực tiếp đến số, hay chỉ ở mức ứng dụng thông tin theo quy định về chứng chỉ bằng cấp đối với công nghệ thông tin.

Chuyển đổi số lấy người học làm trung tâm. Vấn đề đặt ra là chính đáng, song đối với vùng Tây Nguyên hiện nay, vùng gặp phải không ít khó khăn thách thức từ sinh viên, kể cả giảng viên. Tây Nguyên vẫn là vùng trũng về giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn Cơ sở hạ tầng mạng Internet còn hạn chế. Điều kiện xuất thân của sinh viên đa phần là con nhà nghèo, việc mua được chiếc smartphone cũng đã là khó khăn, chưa nói không ít sinh viên xuất thân từ các dân tộc thiểu số, vùng biên giới, ít có điều kiện và cơ hội tiếp xúc với công nghệ thông tin từ sớm. Thực tế đó, đặt ra không ít điểm nghẽn, rào cản đối với CĐS, xây dựng NLS cho sinh viên các trường đại học trong vùng.

3.3. Giải pháp tiến tới xây dựng năng lực số cho sinh viên đại học vùng Tây Nguyên

Có thể thấy, với các trường đại học, phân hiệu đại học tham gia đào tạo ở vùng Tây Nguyên, việc xây dựng NLS cho sinh viên vẫn còn hết sức khiêm tốn, muốn đáp ứng được đầu ra có NLS, trước mắt, các trường cần thực hiện tốt một số giải pháp cốt yếu sau đây:

- Thúc đẩy tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, ý nghĩa của năng lực số và xây dựng năng lực số.

Tuyên truyền là khâu cốt yếu đầu tiên để khai thông nhận thức. Cơ bản trong thời đại ngày nay, con người không quá xa lạ với công nghệ thông tin, với thế giới số, tuy nhiên để có những nhận thức sâu hơn, căn bản hơn, cần phải tuyên truyền, phổ biến. Đối với môi trường đại học, Nhà trường cần chủ động tuyên truyền, phổ biến về tầm quan trọng, ý nghĩa của NLS đối với sự phát triển tăng tốc, phát triển bền vững. Từ

đó, tiến hành hoạt động bồi dưỡng kiến thức số, kỹ năng số, văn hóa tương tác trên môi trường số, pháp luật về sử dụng và chia sẻ tin tức, dữ liệu... Đặc biệt, đối với sinh viên cần phải đề cao vai trò, tầm quan trọng của việc hình thành NLS số trong tích lũy tri thức, kỹ năng nói chung để phục vụ cho giải quyết công việc chuyên môn sau này.

Về phía các thầy cô cũng phải có sự chuẩn bị và chủ động hướng sinh viên tự giác hình thành NLS cho chính các em; tuyên truyền về lợi ích của kỹ năng số, lợi ích số phục vụ công việc và cuộc sống sinh viên ngay khi còn học tập trên giảng đường và sau khi ra trường.

- Xây dựng khung năng lực số cho sinh viên phù hợp với ngành, lĩnh vực, yêu cầu năng lực, chuẩn đầu ra đối với sinh viên của từng trường.

Khung NLS là cơ sở để tiến hành các hoạt động xây dựng, bồi đắp NLS cho sinh viên. Các trường đại học vùng Tây Nguyên hoặc tham gia đào tạo tại vùng Tây Nguyên, tất yếu phải định hình khung NLS cho sinh viên; tham chiếu các tiêu chí quốc tế về công nghệ thông tin, tham khảo, ứng dụng các chương trình đã có ở các trường đại học lớn trong cả nước, xây dựng được khung NLS cho ngành mình, trường mình một cách phù hợp; trên cơ sở đó, tiến hành bồi đắp, hình thành NLS cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra phải đạt NLS ở mức độ nhất định.

Việc xây dựng khung NLS cho sinh viên vùng Tây Nguyên phải chú ý đến mức độ tiếp nhận, khả năng thực tiễn, trình độ mặt bằng của sinh viên để việc đào tạo NLS có tính khả thi và hiệu quả.

- Chuẩn bị tốt về cơ sở hạ tầng thông tin; đầu tư trang thiết bị hiện đại, tạo dựng môi trường số chuyên nghiệp phục vụ học tập, nghiên cứu của sinh viên và giảng viên.

Điều có tính tiên quyết để CĐS thành công, xây dựng NLS cho sinh viên đại học là đầu tư được hạ tầng công nghệ thông tin đủ mạnh, xây dựng các hệ thống thông tin có chất lượng cao; xây dựng các phòng học được trang bị máy tính hiện đại, kết nối mạng băng thông rộng; đầu tư số hóa tài liệu, tích lũy các kho, nguồn tài liệu online, chủ động chuyển đổi thư viện truyền thống sang thư viện số, tăng cường tương tác dạy và học, quản trị, kết nối trên môi trường số; dần hình thành cho sinh viên thói quen tương tác số để tích lũy kiến thức, kỹ năng số, hình thành NLS.

Để có một hệ thống hạ tầng thông tin mạnh, cần phải

được đầu tư thường xuyên và tranh thủ kết nối với các doanh nghiệp số để được hỗ trợ CĐS.

- Chủ động chuẩn bị, trang bị kiến thức, kỹ năng số đi đôi với bồi đắp văn hóa số.

Các trường nên chuẩn bị các kiến thức kỹ năng cần thiết về bối cảnh CĐS, chú trọng hình thành NLS cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất, tại đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa, ngay các bài giảng nhập môn về tin học. Năng lực số phải gắn liền với văn hóa số. Có thể nói, trong quan hệ này NLS là cái tài, văn hóa số là cái đức. Nếu có NLS mà ấu trĩ về văn hóa số sẽ khó có thể trở thành người công dân số gương mẫu. Thực tế, môi trường số - một môi trường ảo nhưng lại là thực, phản ánh sự đa dạng, phức tạp của xã hội, đặc biệt là thông tin, tri thức trôi nổi trên mạng xã hội. Thái độ ứng xử là cái đầu tiên cần chú trọng trong bồi đắp văn hóa số. Trong khung NLS nêu trên, cũng đã có các yếu tố văn hóa số. Văn hóa số đòi hỏi người tương tác hoạt động trên môi trường số phải nắm vững kiến thức pháp luật về chia sẻ, trao đổi, lưu trữ thông tin, về thái độ ứng xử với con người, công việc, xử lý các quan hệ xã hội một cách có văn hóa ngay trên môi trường số. Do vậy, phải hình thành văn hóa ứng xử với môi trường xã hội số ngay từ trên giảng đường đại học, trước hết là trong quan hệ học tập, với thầy cô, bạn bè; rộng hơn là với thế giới mạng và cộng đồng mạng.

4. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số giáo dục và đào tạo được xem là 1 trong 8 nhiệm vụ trọng điểm quyết định sự thành công của Chương trình CĐS quốc gia. Trong xu thế hiện nay, cũng như hướng nghiệp trong bối cảnh số, các trường đại học dần phát triển thành đại học số. Với chuyển động đó, việc xây dựng NLS cho sinh viên là một tất yếu. Trong tương lai không xa, sinh viên tốt nghiệp đại học, chắc chắn sẽ cần có chứng chỉ NLS thay cho chứng chỉ công nghệ thông tin hiện nay.

Các trường đại học vùng Tây Nguyên hiện vẫn chưa có sự chuẩn bị rất ráo cho CĐS, xây dựng NLS cho sinh viên. Cơ bản, trong quản trị đã hướng vào ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; trong đào tạo, vẫn dừng lại ở các hoạt động đào tạo công nghệ thông tin theo quy định trước đây, chỉ một số trường hướng nghiệp theo xu hướng kinh tế số, xã hội số,... đã bước đầu thực hiện đào tạo một số ngành học, chú trọng vào các kỹ năng số.

Giải pháp hiện nay vẫn là nâng cao nhận thức, làm

tốt công tác truyền thông cho giảng viên, sinh viên; xây dựng khung NLS cho sinh viên phù hợp với ngành, lĩnh vực, yêu cầu mục tiêu đào tạo chuẩn đầu ra cho sinh viên, chuẩn bị tốt về cơ sở hạ tầng thông

tin; đầu tư trang thiết bị hiện đại, tạo dựng môi trường số chuyên nghiệp phục vụ học tập; đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số gắn với xây dựng văn hóa số cho sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, “Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2019 – 2020”, 28/6/2021. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=7389>. [Truy cập ngày 15/5/2023].

[2] Trường Đại học KHXH và Nhân văn Hà Nội, “Khung năng lực số cho sinh viên”, 2021. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://sim.ussh.vnu.edu.vn/vi/news/nang-luc-so>. [Truy cập ngày 15/5/2023].

[3] UNESCO, “A Global Framework of Reference on Digital Literacy Skills for Indicator 4.4.2”, *Information Paper*, No. 51, June, 2018. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://uis.unesco.org>. [Truy cập ngày 14/5/2023].

[4] Anna Sánchez-Caballé, Mercè Gisbert-Cervera & Francesc Esteve-Mon, “The digital competence of university students: a systematic literature review”, *Aloma*, Vol. 38, No 1, 2020, pages 63-74.

[5] N. T. Đại, “Năng lực công nghệ số của sinh viên đáp ứng nhu cầu xã hội: Nghiên cứu mô hình ứng dụng sơ khởi tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh*, Số 5 (249), 2019.

[6] T. Đ. Hòa, Đ. V. Hùng “Năng lực số cho sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số”, *Tạp chí Thông tin tư liệu*, Số 1, 2021.

[7] Đ. V. Hùng, T. Đ. Hòa, “Năng lực số cho giảng dạy và học tập trực tuyến”, *Tạp chí Giáo dục*, Số 2, 2022.

[8] V. H. Quân, “Chuyển đổi số trong giáo dục đại học”, 26/12/2021. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <https://vnuhcm.edu.vn>. [Truy cập 15/5/2023].

[9] M. A. Thơ, Đ. V. Hùng, “Đánh giá năng lực số sinh viên: Phương pháp tiếp cận, tiêu chí và công cụ đánh giá”, *Tạp chí Thông tin tư liệu*, Số 1, 2023.

[10] N. T. T. Vân, “Chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, Số 309, 2021.

Capacity building for students - A view from some schools/university branches in the Central Highlands

Pham Xuan Hoang and Phan Xuan Thuy

ABSTRACT

Trends and demands of the digital era require Vietnam to prepare a skilled digital workforce to meet the needs of socio-economic development. Higher education plays a crucial role in providing high-quality human resources, and it is essential to build digital literacy skills (NLS) for students. Currently, there is no nationally standardized framework for NLS in higher education institutions. However, to varying degrees, different universities have proactively embraced digital transformation (DT) and emphasized the development of NLS in student training. In the case of universities in the Central Highlands region, the progress of DT has been slower, and they have faced certain difficulties. Nevertheless, they cannot remain detached from the general trend, and universities in this region must implement DT and build NLS for their students.

Keywords: digital transformation, competence, student, university, central Highlands region

Received: 15/05/2023

Revised: 02/06/2023

Accepted for publication: 03/06/2023